

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)

Bình Dương, tháng 01 năm 2017



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ	04 - 40
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ	08 - 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CUỐI NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



*Lê Phi Hùng*

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>739.410.083.614</b>	<b>669.252.026.256</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>278.757.692.621</b>	<b>407.905.058.651</b>
111	1. Tiền		1.387.692.621	566.297.651
112	2. Các khoản tương đương tiền		277.370.000.000	407.338.761.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>193.261.653.333</b>	<b>43.267.805.900</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.526.180.499	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.559.360.499)	(4.258.374.599)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190.294.833.333	40.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>75.598.026.108</b>	<b>56.033.776.417</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.282.552.869	27.399.330.135
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.684.692.094	25.342.084.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.257.127.557	5.918.708.244
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.626.346.412)	(2.626.346.412)
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>191.216.734.021</b>	<b>161.840.310.166</b>
141	1. Hàng tồn kho		191.551.486.844	165.941.211.758
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(334.752.823)	(4.100.901.592)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>575.977.531</b>	<b>205.075.122</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	116.121.400	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	459.856.131	205.075.122
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.168.853.424.857</b>	<b>2.133.225.571.577</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>306.501.249.327</b>	<b>294.140.074.039</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	249.278.900.000	253.316.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	57.222.349.327	40.824.074.039
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>445.925.740.734</b>	<b>427.946.972.768</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	445.925.740.734	427.946.972.768
222	- Nguyên giá		990.413.176.955	1.002.607.172.863
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(544.487.436.221)	(574.660.200.095)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>317.957.538.756</b>	<b>324.212.976.204</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		317.957.538.756	324.212.976.204
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.094.852.927.842</b>	<b>1.086.925.548.566</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		909.812.344.041	901.385.071.314
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(499.893.451)	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.615.968.198</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.615.968.198	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.908.263.508.471</b>	<b>2.802.477.597.833</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>767.463.193.748</b>	<b>842.273.436.125</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>563.776.267.269</b>	<b>638.105.989.042</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.681.933.390	7.632.121.695
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	83.165.321.448	28.184.393.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.895.969.942	20.700.546.860
314	4. Phải trả người lao động		59.332.011.904	65.856.850.592
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.630.155.610	107.164.218.961
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	249.743.000.000	292.154.700.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		110.327.874.975	116.413.157.888
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>203.686.926.479</b>	<b>204.167.447.083</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	69.118.926.479	39.256.447.083
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	134.568.000.000	164.911.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.140.800.314.723</b>	<b>1.960.204.161.708</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.140.800.314.723</b>	<b>1.960.204.161.708</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.007.292.227.300	968.836.134.318
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		417.162.204.600	275.022.144.567
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		236.202.047.701	159.653.865.620
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		180.960.156.899	115.368.278.947
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.908.263.508.471</b>	<b>2.802.477.597.833</b>

*[Signature]*

Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập

*[Signature]*

Nguyễn Thị Lệ Dung  
Kế toán trưởng



Lê Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2016 (4)	2015 (5)	2016 (6)	2015 (7)
(1)	(2)	(3)				
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	333.800.826.881	329.578.939.742	962.003.635.278	921.546.694.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.056.201.514	773.501.756	1.056.201.514	1.349.501.756
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		332.744.625.367	328.805.437.986	960.947.433.764	920.197.192.374
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	296.780.327.830	285.870.526.807	877.138.731.438	816.854.665.878
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		35.964.297.537	42.934.911.179	83.808.702.326	103.342.526.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	38.255.404.385	35.974.159.365	64.924.040.906	69.327.120.677
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	5.861.384.334	7.216.737.632	23.411.332.992	31.266.303.243
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.234.127.535	11.578.936.499	21.230.695.251	19.790.779.158
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	5.727.654.992	6.008.330.042	14.977.098.517	15.007.022.877
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	9.379.265.897	10.344.980.797	47.541.409.732	59.128.458.616
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.251.396.699	55.339.022.073	62.802.901.991	67.267.862.437
31	11. Thu nhập khác	VI.08	125.169.643.346	91.470.311.868	251.383.734.597	170.275.727.383
32	12. Chi phí khác	VI.09	0	1.600.000	155.213.470	37.740.301
40	13. Lợi nhuận khác		125.169.643.346	91.468.711.868	251.228.521.127	170.237.987.082
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		178.421.040.045	146.807.733.941	314.031.423.118	237.505.849.519
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	31.623.813.179	26.937.247.867	56.002.080.254	45.225.384.608
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		146.797.226.866	119.870.486.074	258.029.342.864	192.280.464.911



*Nguyễn Thị Lê Dung*

Nguyễn Thị Lê Dung  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Bình Yên*

Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	năm 2016	năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.068.453.215.264	972.628.004.213
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(582.797.451.012)	(409.809.607.290)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(269.577.436.875)	(348.834.529.015)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(21.412.047.695)	(22.645.295.693)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.337.505.850)	(51.069.473.525)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		152.381.867.669	391.561.718.634
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(222.900.796.298)	(393.184.827.331)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>88.809.845.203</b>	<b>138.645.989.993</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(63.381.469.164)	(17.167.509.816)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		160.277.648.411	152.922.635.554
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(334.643.933.938)	(312.310.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		190.950.074.865	326.460.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.250.000.000)	(44.337.072.734)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	79.965.196.804
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.082.211.042	51.198.636.090
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(20.965.468.784)</b>	<b>236.731.885.898</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		508.900.000.000	632.307.002.106
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(581.209.516.000)	(862.768.814.199)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(124.682.479.452)	(156.312.547.600)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(196.991.995.452)</b>	<b>(386.774.359.693)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(129.147.619.033)</b>	<b>(11.396.483.802)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>407.905.058.651</b>	<b>419.301.303.545</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		253.003	238.908
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>278.757.692.621</b>	<b>407.905.058.651</b>

Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung  
Kế toán trưởng

Lê Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CUỐI NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bó Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Sửa chữa cơ khí, xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ

Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	258.843.996	77.846.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.128.848.625	488.451.651
Các khoản tương đương tiền	277.370.000.000	407.338.761.000
	<b><u>278.757.692.621</u></b>	<b><u>407.905.058.651</u></b>

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 278.757.692.477 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4 %/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	190.294.833.333	190.294.833.333	40.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	190.294.833.333	190.294.833.333	40.000.000.000	40.000.000.000
	<b><u>190.294.833.333</u></b>	<b><u>190.294.833.333</u></b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>



**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	687.087.000	690.000.000	-	687.087.000
Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)	1.186.747.500
Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)	2.934.236.720
Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm đầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	1.243.304.900	1.012.500.000	(230.804.900)	1.243.304.900
Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	273.873.600	(1.168.286.400)	1.442.160.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoánACB)	3.847.587	1.724.800	(2.122.787)	3.847.587
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	234.600	(162.192)	396.792
Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	146.569.500	-	28.400.000
	<b>7.526.180.499</b>	<b>3.087.902.500</b>	<b>(4.559.360.499)</b>	<b>7.526.180.499</b>
				<b>3.458.866.900</b>
				<b>(4.177.974.599)</b>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016.

**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Đầu tư vào Công ty con (*)</b>	<b>909.812.344.041</b>	-	<b>901.385.071.314</b>	-
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP KCN Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk (1)	153.324.090.921	-	144.896.818.194	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	593.488.253.120	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>55.774.010.648</b>	<b>(499.893.451)</b>	<b>55.774.010.648</b>	<b>3.422.000.000</b>
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên (*)	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	(499.893.451)	2.741.893.451	3.422.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác (*)</b>	<b>129.766.466.604</b>	-	<b>129.766.466.604</b>	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Cồn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	<b>1.095.352.821.293</b>	<b>2.242.000.000</b>	<b>1.086.925.548.566</b>	<b>3.422.000.000</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Tăng khoản đầu tư do góp vốn đầu tư thêm vào Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak Lăk	Tỉnh Đak Lăk	100%	100%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,00%	0,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	5.161.396.052	2.394.174.961
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	1.784.463.712	572.846.400
- Công ty R1 (Singaprove)	3.009.187.460	3.660.098.708
- Công ty MARUBENI	6.688.390.786	3.066.155.732
- Công ty RAVAGO	1.761.940.663	-
- Công ty Top Rubber	-	2.654.947.447
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng cao su	1.103.823.719	2.143.304.319
- Công ty Cổ phần cao su Trường Phát	6.395.171.819	7.565.472.108
- Công ty Weber & Schaer	1.691.707.116	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.686.471.542	5.342.330.460

	<u>29.282.552.869</u>	<u>27.399.330.135</u>
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u><b>8.179.635.531</b></u>	<u><b>8.138.318.508</b></u>

*Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.*

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cao su (*)	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
Công ty TNHH TV ĐT phát triển & xây dựng Bình An (*)	25.500.000.000	-	19.500.000.000	-
Công ty Phước Hòa Kampong Thom	6.852.813.600	-		
Trả trước cho người bán khác	479.878.494	-	1.990.084.450	-
	<u><b>36.684.692.094</b></u>	<u>-</u>	<u><b>25.342.084.450</b></u>	<u>-</u>

(\*) Ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Cao su Phước Hòa Daklak.

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	249.278.900.000	253.316.000.000
	<u><b>249.278.900.000</b></u>	<u><b>253.316.000.000</b></u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 (Tương đương 7.114.062 USD);
- + Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm cho năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiếp kiệm 12 tháng lãi trả sau của BIDV, Vietcombank, Viettinbank và Eximbank; lãi suất cho vay trong kỳ là 8,95%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nợ vay phát sinh tại Hợp đồng tín dụng này được đảm bảo bằng vườn cây cao su thuộc sở hữu của bên vay theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 144.766.900.000 VND;

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
- + Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong kỳ là 3,937%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nợ vay phát sinh tại Hợp đồng tín dụng này được đảm bảo bằng vườn cây cao su thuộc sở hữu của bên vay theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.600.000 USD tương đương 104.512.000.000 VND;



**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>8 . PHẢI THU KHÁC</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	3.420.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.977.437.524	-	89.500.685	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.190.806.076	-
- Tạm ứng	1.167.094.545	-	958.584.259	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phước Hòa Đắklăk	557.511.159	-	388.649.284	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom	1.458.025.308	-	674.744.381	-
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu về thuế Thu nhập cá nhân	137.206.750	-	101.739.883	-
- Phải thu về ký quỹ thẻ Visa	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu các nông trường	238.740.523	-	210.955.196	-
- Phải thu khác	61.765.336	-	64.382.068	-
	<b>12.257.127.557</b>	<b>(2.179.346.412)</b>	<b>5.918.708.244</b>	<b>(2.179.346.412)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	57.222.349.327	-	40.824.074.039	-
	<b>57.222.349.327</b>	<b>-</b>	<b>40.824.074.039</b>	<b>-</b>

NH  
IÒA  
20  
53

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	-	2.179.346.412	-
- Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30.000.000	-	30.000.000	-
- Trung nghiên cứu nước và môi trường	17.000.000	-	17.000.000	-
- Công ty UPEXIM	400.000.000	-	400.000.000	-
	<b>2.626.346.412</b>	<b>-</b>	<b>2.626.346.412</b>	<b>-</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	670.204.685	-	-	-
Nguyên vật liệu	5.149.217.614	-	6.460.149.710	-
Công cụ, dụng cụ	5.601.811.443	(334.752.823)	8.170.329.419	(268.323.997)
Chi phí SXKD dở dang	77.476.133.665	-	72.340.902.175	-
- Chi phí thực hiện dự án khu dân cư Phước Hòa (1)	51.890.175.869	-	54.957.887.589	-
- Chi phí sản xuất cao su	25.585.957.796	-	17.383.014.586	-
Thành phẩm	102.654.119.437	-	78.357.579.318	(3.832.577.595)
Hàng gửi đi bán	-	-	612.251.136	-
	<b>191.551.486.844</b>	<b>(334.752.823)</b>	<b>165.941.211.758</b>	<b>(4.100.901.592)</b>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 334.752.823 VND

(1) Đây là khoản thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chi phí đền bù cho người dân, chi phí lập dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và một số chi phí ban đầu của dự án khu dân cư. Dự án khu dân cư đến thời điểm hiện tại đã phân lô bán nền và đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



**11 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>317.957.538.756</b>	<b>324.212.976.204</b>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản (*)	306.860.638.297	317.021.475.783
- Lãi vay dự án trồng tái canh	10.718.109.466	7.022.033.757
- Hệ thống thiết bị & máy ép bùn hệ thống xử lý nước thải Nông trường Bồ Lá & Cuaparis	-	-
- Mở rộng, nâng cấp công suất NM ly tâm	-	86.029.091
- Mở rộng nhà máy Cuaparis	-	-
- Công trình xây dựng cơ bản khác	378.790.993	83.437.573
	<u><b>317.957.538.756</b></u>	<u><b>324.212.976.204</b></u>

(\*) Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản là chi phí đầu tư trồng cây cao su đang trong giai đoạn kiến thiết chưa cạo mủ và hình thành tài sản cố định, thời gian kiến thiết cơ bản từ 5 -> 8 năm.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	213.275.812.049	72.906.039.713	47.578.187.417	655.823.636	668.191.310.048	1.002.607.172.863
- Mua trong kỳ	1.832.727.273	15.243.564.549	1.611.800.000	-	-	18.688.091.822
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.496.137.841	-	-	-	57.412.064.055	58.908.201.896
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627.939.000)	-	(89.162.350.626)	(89.790.289.626)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>216.604.677.163</b>	<b>88.149.604.262</b>	<b>48.562.048.417</b>	<b>655.823.636</b>	<b>636.441.023.477</b>	<b>990.413.176.955</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	123.963.132.434	59.013.332.653	40.341.629.658	481.917.304	350.860.188.046	574.660.200.095
- Khấu hao trong kỳ	11.514.994.973	3.331.028.459	1.605.575.737	60.126.928	11.281.810.620	27.793.536.717
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627.939.000)	-	(57.338.361.591)	(57.966.300.591)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>135.478.127.407</b>	<b>62.344.361.112</b>	<b>41.319.266.395</b>	<b>542.044.232</b>	<b>304.803.637.075</b>	<b>544.487.436.221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	89.312.679.615	13.892.707.060	7.236.557.759	173.906.332	317.331.122.002	427.946.972.768
Tại ngày cuối kỳ	<b>81.126.549.756</b>	<b>25.805.243.150</b>	<b>7.242.782.022</b>	<b>113.779.404</b>	<b>331.637.386.402</b>	<b>445.925.740.734</b>



**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chờ phân bổ	24.745.500	-
Chi phí khác	91.375.900	-
	<b>116.121.400</b>	<b>-</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV XD cầu đường Thái Phát	935.333.860	935.333.860	-	-
Công ty CP Cao su Trường Phát	-	-	2.946.845.000	2.946.845.000
Công ty TNHH công nghệ Tân Tân	2.648.130.000	2.648.130.000	-	-
Phải trả tiền mù thu mua hộ khoán	6.616.799.233	6.616.799.233	894.971.507	894.971.507
Phải trả tiền mù thu mua hộ ngoài	4.934.072.682	4.934.072.682	610.618.783	610.618.783
DNTN Xây Dựng Thái Phát	-	-	612.884.706	612.884.706
Phải trả các đối tượng khác	3.547.597.615	3.547.597.615	2.566.801.699	2.566.801.699
	<b>18.681.933.390</b>	<b>18.681.933.390</b>	<b>7.632.121.695</b>	<b>7.632.121.695</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.287.670.000</b>	<b>2.287.670.000</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Xem lại bên liên quan (Ngôi sao Geru)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	3.540.229	5.016.096.331
Công ty TNHH Đức Việt	1.159.948.470	435.214.080
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	1.610.884.800	2.381.623.520
Công ty TNHH CB gỗ Hùng Sơn	22.949.000.000	-
Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	8.172.964.800	-
Công ty TNHH TM DV Lưu Gia	13.148.112.406	-
Công ty TNHH nệm Vạn Thành	3.635.173.500	-
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	5.757.899.940	6.368.930.400
Công ty TNHH Tân Triều	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Gia Phú Anh	8.159.143.440	6.010.865.280
Công ty Kim Cương	10.434.900.000	-
Công ty Đặng Thái Gia	2.456.969.740	-
Các công ty khác	5.676.784.123	6.971.663.435
	<b>83.165.321.448</b>	<b>28.184.393.046</b>

**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.138.975.133	41.318.308.001	45.839.230.678	-	-	2.618.052.456					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.495.613.946	56.132.987.126	35.337.505.850	-	-	31.277.917.486					
Thuế Thu nhập cá nhân	203.291.268	-	1.103.966.039	1.103.688.539	203.013.768	-	-					
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	157.221.480	157.221.480	1.783.854	-	-					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.065.957.781	40.358.283.537	43.679.299.827	255.058.509	-	-					
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-					
	<u>205.075.122</u>	<u>20.700.546.860</u>	<u>139.074.766.183</u>	<u>126.120.946.374</u>	<u>459.856.131</u>	<u>33.895.969.942</u>						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

GIẤY  
HUY  
CA  
SỐ  
01



**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện KDC Phước Hòa - Khu Tây	36.316.501.102	31.556.808.807
- Doanh thu chưa thực hiện KDC Phước Hòa - Khu Đông	32.802.425.377	7.699.638.276
	<b>69.118.926.479</b>	<b>39.256.447.083</b>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.154.968.400	1.721.997.160
- Bảo hiểm xã hội	763.138.267	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức phải trả cổ đông	675.947.750	100.274.571.850
- Phải trả lãi vay	381.831.393	484.588.066
- Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các Nông trường	1.096.054.150	490.797.974
- Phải trả về thuế thu nhập cá nhân thu hộ	105.303.213	88.870.030
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền ăn giữa ca	199.652.118	2.011.890.236
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.057.953.524	896.196.850
	<b>8.630.155.610</b>	<b>107.164.218.961</b>

47  
G  
PH  
O  
JC  
O-T

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>261.811.700.000</b>	<b>261.811.700.000</b>	<b>496.000.000.000</b>	<b>538.411.700.000</b>	<b>219.400.000.000</b>	<b>219.400.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (1)	156.811.700.000	156.811.700.000	201.000.000.000	288.411.700.000	69.400.000.000	69.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	105.000.000.000	105.000.000.000	195.000.000.000	250.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (3)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>30.343.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (4)	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (5)	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương (6)	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	<b>292.154.700.000</b>	<b>292.154.700.000</b>	<b>526.343.000.000</b>	<b>568.754.700.000</b>	<b>249.743.000.000</b>	<b>249.743.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (3)	24.629.000.000	24.629.000.000	-	4.925.000.000	19.704.000.000	19.704.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	6.668.000.000	23.332.000.000	23.332.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương (5)	140.625.000.000	140.625.000.000	-	18.750.000.000	121.875.000.000	121.875.000.000
	<b>195.254.000.000</b>	<b>195.254.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>164.911.000.000</b>	<b>164.911.000.000</b>
	<b>(30.343.000.000)</b>	<b>(30.343.000.000)</b>	<b>(30.343.000.000)</b>	<b>(30.343.000.000)</b>	<b>(30.343.000.000)</b>	<b>(30.343.000.000)</b>
	<b>164.911.000.000</b>	<b>164.911.000.000</b>	<b>164.911.000.000</b>	<b>134.568.000.000</b>	<b>134.568.000.000</b>	<b>134.568.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 09/09/2016 đến ngày 15/09/2017;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 69,4 tỷ đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng, Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30/9/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50 tỷ đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAW-201601689 ngày 09/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100 tỷ đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDH/NHCT908- PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su 2013";
  - + Thời hạn của hợp đồng: 07 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín dụng không đảm bảo. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.704.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 4.925.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014 với Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự có mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án tái canh cây cao su năm 2014, 2015;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 06 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tiếp kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB + biên độ 1,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m<sup>2</sup>;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 23.332.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 6.668.000.000 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013 với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;

- + Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác vườn cây cao su tại Campuchia;
- + Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
- + Lãi suất cho vay: Cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 121.875.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 18.750.000.000 đồng.

C P \* n.

M.S.D.N.3



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>930.380.041.336</b>	<b>453.020.135.812</b>	<b>2.099.746.059.971</b>	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	192.280.464.911	192.280.464.911	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	38.456.092.982	(38.456.092.982)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(57.033.234.699)	(57.033.234.699)	-
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(156.980.094.000)	(156.980.094.000)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)	-
Tăng khác	-	-	-	-	2.838.506	2.838.506	-
Giảm khác	-	-	-	-	(76.802.481)	(76.802.481)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>968.836.134.318</b>	<b>275.022.144.567</b>	<b>1.960.204.161.708</b>	
Lãi trong năm	-	-	-	-	258.029.342.864	258.029.342.864	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	38.456.092.982	(38.456.092.982)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(38.456.092.982)	(38.456.092.982)	-
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(39.245.023.500)	(39.245.023.500)	-
Khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(157.000.000)	(157.000.000)	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	424.926.634	424.926.634	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>1.007.292.227.300</b>	<b>417.162.204.601</b>	<b>2.140.800.314.724</b>	

(\*) Điều chỉnh kết quả Kiểm toán Nhà nước theo thông báo 1271/TB-KTNN ngày 01/11/2016 về kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	66,616	541.584.060.000	66,616	541.584.060.000
Các cổ đông khác	29,928	243.316.410.000	29,928	243.316.410.000
Cổ phiếu quỹ	3,456	28.099.530.000	3,456	28.099.530.000
	<b>100</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>813.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	năm 2016 VND	năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.245.023.500	274.715.164.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	39.245.023.500	274.715.164.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.007.292.227.300	968.836.134.318
	<b>1.007.292.227.300</b>	<b>968.836.134.318</b>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	-	63.007.084.583
b) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.192,40	28.380,84



**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	935.042.609.307	586.691.651.151
Doanh thu bán hàng hóa	23.464.040.759	5.276.103.237
Doanh thu kinh doanh BĐS	3.496.985.212	
	<b>962.003.635.278</b>	<b>591.967.754.388</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<b>72.582.917.377</b>	<b>15.878.953.958</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.056.201.514	1.349.501.756
	<b>1.056.201.514</b>	<b>1.349.501.756</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	855.475.967.649	525.808.949.063
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.005.192.930	5.175.190.008
Giá vốn trích trước của thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	3.490.148.454	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.832.577.595)	-
	<b>877.138.731.438</b>	<b>530.984.139.071</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	33.764.734.581	20.293.423.831
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.333.841.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.695.322.000	8.201.058.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	985.510.331	952.647.362
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.478.473.994	571.990.316
	<b>64.924.040.906</b>	<b>33.352.961.312</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.230.695.251	19.790.779.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	232.596.697	1.188.040.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.147.161.693	586.240.154
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	800.879.351	-
Chi phí tài chính khác	-	2.484.505.303
	<b>23.411.332.992</b>	<b>24.049.565.611</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.104.291.011	6.278.290.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.444.106.781	1.987.250.016
Chi phí khác bằng tiền	428.700.725	733.152.373
	<b>14.977.098.517</b>	<b>8.998.692.835</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.885.545.297	1.359.784.041
Chi phí nhân công	21.910.778.755	19.965.517.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.374.647.624	1.178.738.842
Thuế, phí, lệ phí	1.306.349.032	1.249.417.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.326.393.847	2.162.076.696
Chi phí khác bằng tiền	18.737.695.177	22.867.943.557
	<b>47.541.409.732</b>	<b>48.783.477.819</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	143.807.033.468	77.900.394.347
Thu nhập từ bán vật tư	295.881.818	3.774.636
Thu nhập từ tiền bồi thường đền bù cây cao su	106.368.807.378	-
Thu nhập từ khoán trồng xen canh	311.640.000	-
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà	59.400.000	-
Thu nhập khác	540.971.933	865.106.231
	<b>251.383.734.597</b>	<b>78.769.275.214</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt HĐ	155.213.470	-
	<b>155.213.470</b>	<b>-</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	314.031.423.118	237.505.849.519
Các khoản điều chỉnh tăng	1.477.881.693	630.836.801
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	188.000.000	-



- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	1.147.161.693	-
- Phạt chậm giao hàng	142.720.000	
- Chi phí nhà trẻ của nông trường	-	630.836.801
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.173.795.994)	(8.201.058.100)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(27.695.322.000)	(8.201.058.100)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(2.478.473.994)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- ...	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	122.439.079.993	229.935.628.220
- Thu nhập tính thuế từ bán sản phẩm cao su	21.300.430.200	3.256.281.464
- Thu nhập tính thuế khác	264.035.078.618	226.679.346.756
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động cao su (thuế suất 15%)	3.195.064.530	651.256.293
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động khác (thuế suất 20%)	52.807.015.724	49.869.456.286
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>56.002.080.254</b>	<b>50.585.838.208</b>

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	10.495.613.946	16.342.541.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(35.337.505.850)	(51.069.030.660)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>31.160.188.350</b>	<b>15.859.348.917</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>56.002.080.254</b>	<b>50.585.838.208</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>31.160.188.350</b>	<b>15.859.348.917</b>

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.095.171.802	346.390.024.752
Chi phí nhân công	338.172.679.647	379.685.087.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.478.821.019	26.424.140.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.143.740.036	25.032.943.417
Chi phí khác bằng tiền	79.489.583.042	94.835.093.496
	<b>954.379.995.546</b>	<b>872.367.290.200</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.757.692.621	-	407.905.058.651	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.762.029.753	(2.626.346.412)	74.142.112.418	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	439.573.733.333	-	293.316.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	(4.559.360.499)	7.526.180.499	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
	<b>954.386.102.810</b>	<b>(7.185.706.911)</b>	<b>912.655.818.172</b>	<b>(6.884.721.011)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	384.311.000.000	457.065.700.000
Phải trả người bán, phải trả khác	27.312.089.000	114.796.340.656
	<b>411.623.089.000</b>	<b>571.862.040.656</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND



**Tại ngày 31/12/2016**

Tiền và các khoản tương đương tiền	278.757.692.621	-	-	278.757.692.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.913.334.014	57.222.349.327	-	96.135.683.341
Các khoản cho vay	190.294.833.333	249.278.900.000	-	439.573.733.333
Đầu tư ngắn hạn	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	<b>510.932.679.968</b>	<b>436.267.715.931</b>	-	<b>947.200.395.899</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
--	---------------------------	-----------------------------	-------------------	-------------

**Tại ngày 01/01/2016**

Tiền và các khoản tương đương tiền	407.905.058.651	-	-	407.905.058.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.691.691.967	40.824.074.039	-	71.515.766.006
Các khoản cho vay	40.000.000.000	253.316.000.000	-	293.316.000.000
Đầu tư ngắn hạn	3.348.205.900	-	-	3.348.205.900
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	<b>481.944.956.518</b>	<b>423.906.540.643</b>	-	<b>905.851.497.161</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
--	---------------------------	-----------------------------	-------------------	-------------

**Tại ngày 31/12/2016**

Vay và nợ	249.743.000.000	134.568.000.000	-	384.311.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	27.312.089.000	-	-	27.312.089.000
	<b>277.055.089.000</b>	<b>134.568.000.000</b>	-	<b>411.623.089.000</b>

**Tại ngày 01/01/2016**

Vay và nợ	292.154.700.000	164.911.000.000	-	457.065.700.000
Phải trả người bán, phải trả khác	114.796.340.656	-	-	114.796.340.656
	<b>406.951.040.656</b>	<b>164.911.000.000</b>	-	<b>571.862.040.656</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	<u>năm 2016</u>	<u>năm 2015</u>
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	508.900.000.000	632.307.002.106
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	581.209.516.000	862.768.814.199



### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng cuối niên độ này.

### 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán thành phẩm cao su VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	935.042.609.307	23.464.040.759	958.506.650.066
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<b>83.399.219.253</b>	<b>1.458.847.829</b>	<b>84.858.067.082</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	52.652.764.448	-	52.652.764.448
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.334.010.744.361	-	1.334.010.744.361
Tài sản không phân bổ	-	-	1.594.615.830.502
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.334.010.744.361</b>	-	<b>2.928.626.574.863</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	301.511.249.220	82.972.215.631	384.483.464.851
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	281.415.042.489
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>301.511.249.220</b>	<b>82.972.215.631</b>	<b>665.898.507.340</b>

#### Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.966.769.208	813.980.664.556	960.947.433.764
Tài sản bộ phận	447.902.529.110	2.480.724.045.753	2.928.626.574.863
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.052.684.683	44.600.079.765	52.652.764.448

### 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	năm 2016	năm 2015
		VND	VND
		398.038.535.164	312.040.994.352
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>		<b>72.582.917.377</b>	<b>15.878.953.958</b>
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	69.688.344.377	15.878.953.958
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	2.894.573.000	-
<b>Bán thanh lý cây cao su</b>		<b>94.644.870.478</b>	<b>70.671.834.637</b>
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	49.059.312.291	70.671.834.637
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>1.463.559.000</b>	<b>6.814.835.700</b>
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	804.384.000	316.512.000
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	659.175.000	6.498.323.700

	Mối quan hệ	năm 2016	năm 2015
		VND	VND
<b>Góp vốn vào công ty</b>		<b>8.427.272.727</b>	<b>44.667.160.881</b>
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak Lăk	Công ty con	8.427.272.727	6.200.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Công ty con	-	105.413.789
Công ty CP Khu công nghiệp Tân Bình	Công ty con	-	38.361.747.092
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>21.900.648.000</b>	<b>17.987.712.000</b>
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	4.200.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	354.000.000	295.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	17.346.648.000	14.192.712.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		119.224.766.228	414.433.200.688
	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>8.179.635.531</b>	<b>8.138.318.508</b>
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	1.784.463.712	572.846.400
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	6.395.171.819	7.565.472.108
<b>Phải thu khác</b>		<b>59.237.885.794</b>	<b>41.887.467.704</b>
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom- tiền chi hộ	Công ty con	1.458.025.308	674.744.381
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom-phải thu dài hạn khác	Công ty con	57.222.349.327	40.824.074.039
Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đăklăk	Công ty con	557.511.159	388.649.284
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	-	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>2.287.670.000</b>
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	-	2.287.670.000
<b>Phải trả khác</b>		<b>374.497.320</b>	<b>163.041.462.640</b>
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam -	Công ty mẹ	374.497.320	81.520.731.320
- Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả cổ tức		-	81.237.609.000
- Phải trả phí thẩm định giá trị DN để thoái vốn		91.375.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		1.341.185.086	1.381.625.318
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.341.185.086	1.381.625.318

**Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2016 tăng 31.701,157 triệu đồng tương đương tăng 36,66% so với cùng kỳ năm 2015 là do các yếu tố sau:**

Mặc dù sản lượng tiêu thụ cao hơn 2.273,851 tấn nhưng giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm giảm 0,75 triệu đồng/tấn tương ứng giảm 2,39% nên lợi nhuận kinh doanh mù cao su giảm 5.636,371 triệu đồng tương đương giảm 21,20% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 4/2016 lại tăng 3.636,59 triệu đồng tương ứng tăng 12,64% so quý 4/2015 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết tăng); Lợi nhuận hoạt động khác tăng 33.700,93 triệu đồng tương ứng tăng 36,84% do thu nhập từ đền bù thu hồi đất vườn cây chuyển sang kinh doanh khu công nghiệp. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4/2016 tăng 31.701,157 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 36,66% so với cùng kỳ năm 2015.





**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán năm trước</u> VND	<u>Số liệu phân loại lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Các khoản tương đương tiền	112	393.338.761.000	407.338.761.000	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	54.000.000.000	40.000.000.000	(14.000.000.000)
Hàng tồn kho	151	110.983.324.169	165.941.211.758	54.957.887.589
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	54.957.887.589	-	(54.957.887.589)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	53.032.117.197	55.774.010.648	2.741.893.451
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	132.508.360.055	129.766.466.604	(2.741.893.451)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Thu nhập khác	31	201.839.996.986	170.275.727.383	(31.564.269.603)
Chi phí khác	32	31.602.009.904	37.740.301	(31.564.269.603)



Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập



Nguyễn Thị Lệ Dung  
Kế toán trưởng

Lê Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017